

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: VĂN HỌC
MÃ SỐ: 7229030

*(Ban hành theo Quyết định số:4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- **Tên ngành đào tạo:**
 - + Tiếng Việt: Văn học
 - + Tiếng Anh: Literature
- **Mã số ngành đào tạo:** 7229030
- **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân
- **Thời gian đào tạo:** 4 năm
- **Tên văn bằng tốt nghiệp:**
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Văn học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Literature
- **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Văn học nhằm đào tạo cử nhân làm công tác nghiên cứu văn học và những lĩnh vực có liên quan đến văn học (giảng dạy văn học ở các bậc học THPT, cao đẳng, đại học, hoạt động trong lĩnh vực báo chí, xuất bản, truyền thông, theo dõi và quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật);

Sinh viên tốt nghiệp ngành Văn học có khả năng nghiên cứu, bảo tồn di sản văn học dân tộc, có thể tham gia giới thiệu những nền văn học lớn trên thế giới vào Việt Nam và giới thiệu văn học Việt Nam ra nước ngoài, đồng thời, có thể tham gia trực tiếp vào đời sống văn học đương đại (phê bình, thẩm định sáng tác văn học đương đại phục vụ cho các cơ quan báo chí, xuất bản, giới thiệu văn học đương đại Việt Nam ra nước ngoài).

3. Thông tin tuyển sinh

Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Kiến thức

1.1. Kiến thức chung

- Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu;
- Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B1 tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu;
- Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu;
- Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức của khối ngành

- Vận dụng được các kiến thức nguyên lý lý luận văn học, nghệ thuật học đại cương và các kiến thức cơ bản khác của khối ngành bao gồm văn học, Hán Nôm, ngôn ngữ, văn hóa, báo chí.... trong hoạt động chuyên môn.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

- Chọn lọc được những kiến thức lý thuyết nền tảng của ngành Văn học là tác phẩm và loại thể văn học, văn học dân gian Việt Nam, Lý luận, phê bình nghệ thuật để vận dụng trong quá trình tích lũy kiến thức theo định hướng chuyên ngành;
- Vận dụng được kiến thức chuyên sâu của ngành Văn học để phục vụ cho định hướng chuyên ngành, bao gồm các kiến thức về xã hội học nghệ thuật, phương pháp nghiên cứu và giảng dạy văn học, folklore và văn hóa dân tộc, tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu văn học Việt Nam, văn học Nam Á, văn học Đông Bắc Á, tổng quan văn học thế giới;
- Áp dụng được kiến thức liên ngành bao gồm Hán văn Việt Nam, tiếng Việt... trong quá trình học tập và nghiên cứu chuyên môn.

1.5. Kiến thức ngành

- Hệ thống được các kiến thức chuyên sâu bao gồm các kiến thức về lịch sử văn học Việt Nam, văn học Trung Quốc, văn học châu Âu, văn học Nga, nghệ thuật điện ảnh... và các vấn đề cụ thể khác của ngành Văn học, áp dụng được trong các hoạt động chuyên môn.

- Sinh viên có thể chọn một trong các định hướng chuyên ngành sau:

+ *Folklore và văn hóa đại chúng*: Hệ thống được bức tranh tổng thể về lĩnh vực nghiên cứu folklore và văn hóa đại chúng, phân loại và tổng hợp được đặc trưng cơ bản của hệ thống di tích văn hóa tiêu biểu liên quan đến văn học dân gian Việt Nam, xây dựng được ý tưởng và lập được kế hoạch tổ chức các sự kiện văn hóa dân gian.

+ *Văn học Việt Nam*: Xác định được mối quan hệ giữa sự phát triển của văn học Việt Nam và tiến trình hình thành căn tính dân tộc, xác lập được hệ thống kiến thức về điển phạm và điển phạm hóa trong văn học Việt Nam, lý giải được các vấn đề của văn học Việt Nam từ lý thuyết về giới.

+ *Văn học nước ngoài*: Vận dụng lý thuyết dịch văn học để nghiên cứu và thực hành dịch các văn bản văn học, ứng dụng lý thuyết phê bình văn học phương Tây hiện đại trong phân tích tác phẩm văn học, hệ thống được các kiến thức về văn học so sánh và áp dụng vào nghiên cứu cụ thể.

+ *Lý luận Văn học - Nghệ thuật*: Lý giải được quá trình chuyển thể, những nguyên tắc và phương thức tạo nên một kịch bản điện ảnh từ một tác phẩm văn học, Xác định được mối quan hệ giữa văn học và các loại hình nghệ thuật khác, phân tích và so sánh được những khuynh hướng phát triển cơ bản trong văn hóa nghệ thuật thế kỷ XX.

2. Kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng chuyên môn về nghiên cứu, phê bình và ứng dụng văn học, đặc biệt, có khả năng thực hành cao trong những lĩnh vực liên quan đến văn học trong các lĩnh vực đời sống xã hội như phân tích, lý giải và đánh giá các hiện tượng văn học, tham gia vào các đề tài, dự án nghiên cứu liên quan đến văn học...;

- Có kỹ năng giảng dạy văn học, nghiệp vụ báo chí và sáng tác, nghiệp vụ biên tập xuất bản, phê bình và viết kịch bản điện ảnh... để đáp ứng nhiều ngành nghề và địa bàn công tác khác nhau.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Có kỹ năng tổng hợp thông tin về các hiện tượng văn học nghệ thuật từ ý kiến đánh giá khác nhau và từ đó hình thành nên được một đánh giá khái quát về hiện tượng văn học nghệ thuật;

- Hình thành ý tưởng, thu thập, xử lý thông tin, triển khai và hoàn tất một dự án nghiên cứu văn học ở quy mô nhỏ;
- Có khả năng tư duy hệ thống trong công tác liên quan đến văn học, định vị được vị trí và công việc của mình trong các vấn đề tổng thể.

2.1.3. Năng lực sáng tạo, phát triển, và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Chủ động tìm tòi, sáng tạo cái mới trong giảng dạy, nghiên cứu và sáng tác văn học nghệ thuật;
- Tự trang bị kiến thức liên ngành để đáp ứng yêu cầu làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau của hoạt động văn học nghệ thuật và văn hóa.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Nắm vững và thực hiện được kỹ năng kế hoạch hóa trong các hoạt động chuyên môn;
- Có kỹ năng quản lý thời gian đáp ứng công việc chuyên môn;
- Làm chủ kỹ năng viết và thuyết trình các nghiên cứu về văn học.

2.2.2. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành nghe, nói, đọc viết ở trình độ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;
- Sử dụng được ngoại ngữ chuyên ngành khoa học xã hội vào nhân văn trong hoạt động chuyên môn.

2.2.3. Các kỹ năng bổ trợ khác

- Đạt trình độ tin học IC3 (*Internet and Computing Core Certification*), ICDL (*International Computer Driving Licence*), MOS (*Microsoft Office Specialist*) hoặc tương đương và ứng dụng được trong hoạt động chuyên môn;
- Biết cách tra cứu, tìm kiếm tư liệu trên mạng, áp dụng kiến thức công nghệ thông tin vào công tác lưu trữ và các hoạt động tron lĩnh vực chuyên môn của mình.

3. Phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Nhận thức và ứng xử theo các nguyên tắc đạo đức;
- Hiểu biết và tuân thủ hiến pháp, pháp luật, các quy định, quy chế hữu quan và các chuẩn mực đạo đức xã hội.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Yêu nghề nghiệp, có trách nhiệm với công việc và đảm bảo uy tín trong công việc, dám chịu trách nhiệm về sản phẩm do mình tạo ra;

- Có tinh thần khách quan khoa học, có đạo đức khoa học, trung thực trong khoa học, biết chấp nhận tính đa dạng của các giá trị thẩm mỹ;
- Độc lập, tự tin, có óc phê phán và tinh thần duy lý trong nhận thức, cởi mở, có cái nhìn khách quan và chấp nhận cái mới.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Nhận thức đúng vai trò của người lao động trí óc đối với xã hội, có trách nhiệm trước các vấn đề xã hội, từ những vấn đề liên quan đến lĩnh vực văn học nghệ thuật đến các vấn đề của đời sống nhân sinh;
- Có ý thức trong việc sử dụng kiến thức để đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội.

4. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

- Sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học ngành Văn học có thể làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, có khả năng chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, có thể tham gia xây dựng nhóm làm việc, vận hành, phát triển nhóm và thay đổi nhóm để thích nghi với hoàn cảnh và đạt hiệu quả cao trong công việc;
- Người tốt nghiệp có thể tự định hướng, đưa ra các kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân trước các vấn đề chuyên môn;
- Thực hiện được các hoạt động tự trải nghiệm nghề nghiệp để tìm kiếm cơ hội khởi nghiệp;
- Sinh viên tốt nghiệp ngành Văn học có thể nhận thức được nhu cầu học tập của bản thân và có năng lực lập kế hoạch, thực hiện học tập suốt đời.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp trình độ đại học ngành Văn học có thể đảm nhận các công tác như: sáng tác, làm báo, nghiên cứu, giảng dạy văn học tại các viện nghiên cứu, các trường đại học, cao đẳng, các cơ quan văn hoá, lưu trữ, thông tin, các cơ quan nhà nước, các tổ chức và đoàn thể xã hội có nhu cầu. Cử nhân ngành Văn học cũng có thể hoạt động trong lĩnh vực báo chí và xuất bản liên quan đến văn học nghệ thuật, theo dõi và quản lý hoạt động văn hoá, văn học nghệ thuật, tham gia sáng tác kịch bản điện ảnh, truyền hình, xây dựng và sáng tạo về nội dung trong hoạt động quảng bá, truyền thông v.v...

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Sau khi hoàn thành bằng cử nhân ngành Văn học, người học có thể đăng ký dự thi hoặc xét tuyển vào các chương trình đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ của Đại học Quốc gia Hà Nội (Ngành Báo chí, Ngành Ngôn ngữ học, Ngành Việt Nam học) cũng như các cơ sở đào tạo

trong và ngoài nước (về ngành Ngữ văn hoặc Văn học) theo quy chế tuyển sinh, đào tạo sau đại học của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo:

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo	140 tín chỉ
Khối kiến thức chung (<i>chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh</i>):	16 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	29 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i>	<i>23 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	<i>6/18 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo khối ngành:	27 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i>	<i>18 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	<i>9/39 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	15 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc</i>	<i>9 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn theo định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	<i>6/24 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn theo định hướng kiến thức liên ngành</i>	<i>6/15 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành:	53 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc chung</i>	<i>28 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn</i>	<i>6/22 tín chỉ</i>
+ <i>Bắt buộc theo hướng chuyên ngành</i>	<i>9 tín chỉ</i>
+ <i>Thực tập, khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:</i>	<i>10 tín chỉ</i>

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (không bao gồm học phần 7 và 8)	16				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin	3	30	15		
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	20	10		PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
5	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10		
6		Ngoại ngữ B1	5	20	35	20	
	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
	FLF1407	Tiếng Trung B1	5	20	35	20	
7		Giáo dục thể chất	4				
8		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	29				
II.1		Các học phần bắt buộc (không bao gồm học phần 17)	23				
9	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	9		
10	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	PHI1006
11	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
12	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
13	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	39	6		
14	PSY1051	Tâm lí học đại cương	3	30	15		
15	PHI1054	Lôgic học đại cương	3	33	12		
16	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
17		Kĩ năng bổ trợ	3				
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
18	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
19	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
20	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
21	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
22	LIB1050	Nhập môn năng lực thông tin	2	20	10		
23	LIT1053	Viết học thuật	2	20	10		
24	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		
25	ITS1051	Hội nhập quốc tế và phát triển	2	20	10		
26	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		
III		Khối kiến thức theo khối ngành	27				
III.1		Các học phần bắt buộc	18				

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
27		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
	FLH1156	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	4	
28		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	
	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1155
	FLH1158	Tiếng Trung cho khoa học xã hội và nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1156
29	MNS1054	Khởi nghiệp	3	30	15		
30	LIT1102	Nguyên lí lí luận văn học	3	35	10		
31	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương	3	45			
III.2		Các học phần tự chọn	9/39				
32	LIT1103	Nghệ thuật dân gian Việt Nam	3	45			
33	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học	3	40	5		
34	SIN1001	Hán Nôm cơ sở	3	30	15		
35	HIS1100	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	42	3		
36	JOU1051	Báo chí truyền thông đại cương	3	39	6		
37	PHI1100	Mỹ học đại cương	3	36	9		
38	ANT1100	Nhân học đại cương	3	39	6		
39	LIN1102	Phong cách học tiếng Việt	3	40	5		LIN2033
40	LIT1101	Văn học Việt Nam đại cương	3	45			
41	ORS2005	Văn hóa, văn minh phương Đông	3	36	9		
42	PRS1100	Quan hệ công chúng đại cương	3	39	6		
43	JOU2017	Ngôn ngữ báo chí	3	36	9		JOU1051
44	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	3	36	9		
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	15				
IV.1		Các học phần bắt buộc	9				
45	LIT3057	Tác phẩm và loại thể văn học	4	45	15		LIT1102
46	LIT3044	Văn học dân gian Việt Nam	5	75			
IV.2		Các học phần tự chọn (chọn một trong hai định hướng sau):	6				
		<i>Định hướng kiến thức chuyên sâu của ngành</i>	<i>6/24</i>				
47	LIT1155	Xã hội học nghệ thuật	3	45			LIT1100
48	LIT1158	Văn học Bắc Mĩ - Mĩ Latinh	3	45			
49	LIT1160	Văn học Nam Á	3	45			
50	LIT1161	Nhập môn phương pháp nghiên cứu và giảng dạy văn học	3	35	10		

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
51	LIT1162	Tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu văn học Việt Nam: lý thuyết và ứng dụng	3	45			
52	LIT1163	Folklore và văn hoá dân tộc	3	45			
53	LIT1164	Văn học Đông Bắc Á	3	45			
54	LIT1165	Tổng quan văn học thế giới	3	45			
		<i>Định hướng kiến thức liên ngành</i>	6/15				
55	LIT1154	Hán văn Việt Nam	3	45			SIN1001
56	SIN1151	Giáo dục và khoa cử Việt Nam	3	45			SIN1001
57	LIN3043	Tiếng Việt trên các phương tiện nghe nhìn	3	30	15		LIN2033
58	LIN2039	Ngữ dụng học	3	40	5		LIN2033
59	LIT1166	Viết sáng tạo	3	35	10		
V		Khối kiến thức ngành	53				
V.1		Các học phần bắt buộc chung	28				
60	LIT3048	Lí luận, phê bình nghệ thuật	2	28	2		LIT1100
61	LIT1150	Nhập môn nghệ thuật điện ảnh	2	28	2		LIT1100
62	LIT3062	Văn học Việt Nam thế kỷ 10 – 17	3	45			
63	LIT3064	Văn học Việt Nam thế kỷ 18 – 19	3	45			LIT3062
64	LIT3065	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945	3	45			LIT3064
65	LIT3058	Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay	3	45			LIT3065
66	LIT3053	Văn học Trung Quốc	4	60			
67	LIT3066	Văn học Châu Âu	4	60			
68	LIT3055	Văn học Nga	4	60			
V.2		Các học phần tự chọn	6/22				
69	LIT3067	Huyền thoại học và huyền thoại Việt Nam	2	30			LIT3044
70	LIT3021	Nho giáo và văn học dân tộc	2	30			LIT3064
71	LIT3049	Nguyễn Trãi và Nguyễn Du trong lịch sử văn học Việt Nam	2	30			LIT3064
72	LIT3022	Tiến trình thơ Việt Nam hiện đại	2	30			LIT3058
73	LIT3019	Truyện ngắn - lí thuyết và thực tiễn thể loại	2	30			LIT3058
74	LIT3024	Truyện thơ Đông Nam Á	2	30			
75	LIT3034	Tiếp nhận thơ Đường tại Việt Nam	2	30			LIT3053
76	LIT3000	Tiểu thuyết phương Tây thế kỉ 20 - một số khuynh hướng và đặc điểm	2	30			LIT3066
77	LIT3037	Thơ Pháp và những vấn đề lí luận	2	30			LIT3066
78	LIT3063	Những vấn đề văn học Trung Quốc đương đại	2	30			LIT3053
79	LIT3068	Toàn cầu hóa và văn học di dân từ đầu thế kỷ 20 đến nay	2	30			

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.3		Các học phần bắt buộc theo hướng chuyên ngành (chọn 1 trong 4 hướng chuyên ngành sau):	9				
		1. Folklore và văn hóa đại chúng	9				
80	LIT3069	Folklore và văn hóa đại chúng	3	45			
81	LIT3070	Di tích văn hóa dân gian Việt Nam	3	45			
82	LIT3071	Sự kiện văn hóa dân gian	3	45			
		2. Văn học Việt Nam	9				
83	LIT3072	Văn học Việt Nam trong tiến trình hình thành căn tính dân tộc	3	45			
84	LIT3073	Điện phạm trong văn học Việt Nam	3	45			
85	LIT3074	Giới trong văn học Việt Nam	3	45			
		3. Văn học nước ngoài	9				
86	LIT3075	Dịch văn học: Lý thuyết và ứng dụng	3	30	15		
87	LIT3076	Nhập môn văn học so sánh	3	45			
88	LIT3077	Lý thuyết phê bình văn học phương Tây hiện đại trong phân tích tác phẩm	3	45			
		4. Lý luận Văn học - Nghệ thuật	9				
89	LIT3078	Chuyên thể kịch bản trong nghệ thuật điện ảnh	3	45			LIT1150
90	LIT3079	Văn học và các loại hình nghệ thuật khác	3	35	10		
91	LIT3080	Những khuynh hướng cơ bản trong văn hóa nghệ thuật thế kỷ XX	3	45			LIT1150/ LIT3048
V.4		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	10				
92	LIT4051	Thực tập	3	9	27	9	
93	LIT4050	Niên luận	2	10	10	10	
94	LIT4052	Khoá luận tốt nghiệp	5				
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	5				
95	LIT4053	Đặc điểm lịch sử văn học Việt Nam	3	45			
96	LIT4054	Tiến trình vận động lí luận văn học	2	22	8		LIT3057
Tổng cộng			140				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

